

Hà Nội: vấn đề dân số và di dân trong nội thành

Patrick Gubry, Bernard Lortic, IRD, Paris

Gilles Grenèche, INSEE, Paris

Lê Văn Thành, Lê Thị Hương, Trần Thị Thanh Thủy, IRE, Hà Nội

Nguyễn Thị Thiêng, Phạm Thủy Hương, Vũ Hoàng Ngân, CP, Hà Nội

Nguyễn Thế Chính, UNE, Hà Nội¹

Thành phố Hà Nội, thủ đô và là thành phố lớn thứ hai của Việt Nam xét về quy mô, đang dần bước vào một giai đoạn phát triển đô thị bền vững kể từ khi áp dụng các biện pháp tự do hóa nền kinh tế vào năm 1986 (chính sách Đổi Mới). Sự tăng trưởng đô thị này hiện được duy trì chủ yếu nhờ quá trình di dân từ nông thôn lên thành phố. Bản thân hiện tượng di dân này cũng bắt nguồn từ sự tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ, sự gia tăng khoảng cách về mức sống giữa thành thị và nông thôn và sự nới lỏng những kiểm soát về hộ khẩu. Việc duy trì một tỷ lệ tăng dân số cao ở khu vực nông thôn (tăng hơn 75% theo số liệu thống kê năm 1999) đã dự báo mức độ tăng dân số đô thị trong nhiều năm tiếp theo còn tiếp tục được duy trì. Như vậy, một hiện tượng hình thành đô thị trung tâm đã bắt đầu. Trong bối cảnh đó, những yếu tố cấu thành ngày càng tăng ngay giữa lòng đô thị và trong chính bản thân dân số đô thị do áp lực về giá cả nhà đất ở khu vực trung tâm thành phố, do nhiều dự án phát triển đô thị khác nhau, do việc hình thành những khu công nghiệp mới và do sự phân hóa xã hội ngày càng cao. Vấn đề di dân trong nội thành kéo theo sự biến đổi không gian sống của người dân và thay đổi việc đi lại hàng ngày của họ làm nổi lên những vấn đề liên quan đến cơ sở hạ tầng và giao thông đô thị².

Chúng tôi xin đề cập đến ở đây một vài nét nổi bật, đôi khi có tính chuyên biệt, liên quan đến vấn đề dân số và di dân nội thành tại Hà Nội. Những nghiên cứu này là một phần trong việc chuẩn bị một cuộc điều tra về việc đi lại của các hộ dân trong thành phố (các tháng 2 và 3/2003).

Xác định dân số đô thị

Ranh giới hiện nay của Hà Nội vẫn còn bao gồm cả một vùng vành đai nông thôn rộng lớn. Ban đầu mục

tiêu của việc bố trí địa bàn như vậy nhằm đảm bảo khả năng tự cung tự cấp dồi dào về lương thực, thực phẩm của các thành phố lớn, đồng thời hạn chế những trao đổi buôn bán giữa các tỉnh và hạn chế hiện tượng di dân³. Cùng với sự phát triển đô thị, mục tiêu này ngày càng khó thực hiện và thành phố Hà Nội trở thành nơi tiêu thụ nông sản của cả vùng châu thổ sông Hồng rộng lớn, nhưng cũng tạo nên những mạng lưới thông thương trong toàn quốc và vươn ra cả nước ngoài. Vậy nên mọi nghiên cứu về đô thị hóa đều phải dựa trên việc ước tính dân số đô thị.

Những số liệu thống kê đã đưa ra một định nghĩa về dân số đô thị xét về mặt hành chính khi chỉ cần tính tổng số dân của các quận cộng thêm số dân tại một số thị trấn của các huyện ngoại thành. Nếu xét về khía cạnh mở rộng địa bàn đô thị thì cần xác định rõ những quận mới thành lập từ năm 1997 là Tây Hồ, Thanh Xuân và Cầu Giấy. Hiện nay, những quận này có một phần là đất đô thị mở rộng nằm liền kề với ranh giới của những quận nội thành cũ và một phần là đất nông thôn đang thu hẹp dần và nằm phía ngoài. Vì vậy có một sự khác biệt nhất định giữa dân cư đô thị theo định nghĩa về mặt hành chính và dân số đô thị thực tế.

Các số liệu thống kê của năm 1999 cho thấy tổng số dân của Hà Nội là 2,7 triệu người trong đó có 1,5 triệu dân thành thị (bảng 1).

Một phương pháp dựa trên việc phân tích tính liên tục của không gian xây dựng đô thị trên ảnh vệ tinh hiện đang được áp dụng để đánh giá chính xác hơn về dân số đô thị chứ không chỉ dừng ở khái niệm đơn thuần tính theo địa bàn hành chính. Việc phân tích này sẽ cho phép xác định ngay bên trong lòng những quận mới thành lập những khu vực đã thực sự thành phường hay những khu vực còn là xã mà giữa những

¹ IRD: Viện nghiên cứu vì sự phát triển; INSEE: Viện thống kê và nghiên cứu kinh tế quốc gia Pháp; CP: Trung tâm dân số; UNE: Trường đại học Kinh tế Quốc dân.

² Nghiên cứu sự thay đổi không gian sống là một trong những mục tiêu của dự án PRUD số 45: "Việc đi lại trong thành phố ở Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội". Chương này được trích ra từ nghiên cứu tổng hợp đánh dấu việc kết thúc giai đoạn 1 của dự án đó.

³ Một thực trạng tương tự cũng được ghi nhận ở Trung Quốc.



Bảng 1: Hà Nội. Diện tích, dân số và các đơn vị hành chính năm 1999

Địa bàn	Diện tích (km ²)	Số hộ	Dân số (người)	Tỷ lệ nam (%)	Mật độ (ng./km ²)	Số dân thành thị theo thống kê* (người)
Toàn TP Hà Nội	927,4	641 863	2 675 166	50,0	2 885	1 523 936
Quận cũ	37,5	257 222	1 041 720	50,1	27 779	1 041 720
Ba Đình	8,8	50 225	198 116	50,0	22 513	198 116
Hoàn Kiếm	4,5	39 876	165 080	49,9	36 684	165 080
Hai Bà Trưng	13,5	84 787	350 294	51,3	25 948	350 294
Đống Đa	10,7	82 334	328 230	48,8	30 676	328 230
Quận mới	45,3	89 810	361 706	49,7	7 985	361 706
Tây Hồ **	24,3	22 310	90 639	50,6	3 730	90 639
Thanh Xuân	9,1	37 930	148 609	50,5	16 331	148 609
Cầu Giấy	11,9	29 570	122 458	48,0	10 291	122 458
Huyện	844,6	294 831	1 271 740	50,0	1 506	120 510
Sóc Sơn	313,9	52 740	246 261	50,2	785	3 027
Đông Anh	184,1	59 872	260 871	49,7	1 417	21 957
Gia Lâm	175,8	81 677	339 177	49,4	1 929	73 809
Từ Liêm	72,0	46 155	192 959	50,7	2 680	11 141
Thanh Trì	98,8	54 387	232 472	50,2	2 353	10 576

Nguồn: Kết quả thống kê đầy đủ của năm 1999.

* Theo định nghĩa về mật hành chính của số liệu thống kê.

** Mật độ dân cư của quận này rất thấp do Hồ Tây đã chiếm phần lớn diện tích của quận.

địa bàn cơ sở đó là ranh giới thực giữa đô thị và nông thôn. Như vậy chúng tôi sẽ có được sự đánh giá về dân số đô thị chính xác hơn so với việc dựa vào những số liệu thống kê ở cấp quận huyện.

Mật độ dân cư

Mật độ dân cư nếu tính theo quận sẽ có đại lượng quá lớn, chỉ phục vụ được cho những phân tích có tính khái quát. Vì vậy chúng tôi đã khai thác những số liệu ở cấp phường xã từ kết quả thống kê năm 1999 (hình 1).

Mật độ dân cư dĩ nhiên sẽ giảm dần theo hướng từ trung tâm thành phố ra vùng ven đô. Tại một số phường trong khu vực trung tâm có mật độ cao kỷ lục,

chẳng hạn phường Hàng Gai của quận Hoàn Kiếm có mật độ 92.100 người/km².

Trước hết, chúng tôi nhận thấy sự chênh lệch rất lớn giữa khu vực hữu ngạn và tả ngạn sông Hồng. Khu vực có mật độ dân cư lớn chạy theo đúng đường lượn của con sông. Do đó khu vực đô thị tập trung đông dân cư nằm tránh xa tuyến đê, tức là lui về phía nam của con đê. Ngoài ra tốc độ đô thị hóa mạnh cũng thể hiện rõ trên trục phía bắc dọc theo tuyến đường đi Thái Nguyên, theo trục đông bắc dọc tuyến đường đi Bắc Ninh, Lạng Sơn và biên giới Trung Quốc, theo nhánh đường đi Hải Dương / Hải Phòng, theo trục tây bắc về hướng Hoà Bình qua Hà Tây và theo trục phía nam. Cuối cùng chúng tôi cũng nhận thấy sự gia tăng mật độ dân cư ở phía tây nam vượt ra ngoài ranh giới

của Hà Nội theo hướng Hà Tây. Mật độ trong khu vực trung tâm thành phố chịu ảnh hưởng rất nhiều của việc các hồ nước chiếm nhiều diện tích. Điều đó cho thấy nếu muốn nghiên cứu các không gian xây dựng hay điều kiện sống của người dân trong khu vực này

cần trừ đi diện tích chiếm dụng của các hồ khi tính toán mật độ dân cư.

Sự hỗ trợ của ảnh vệ tinh

Để có được một cách tiếp cận trọn vẹn về mặt địa lý, chúng tôi đã sử dụng một bức ảnh vệ tinh được chụp vào thời điểm gần nhất so với cuộc thống kê năm 1999 do công ty Spot Image cung cấp. Bức ảnh này được vệ tinh Spot 4 chụp ngày 26/9/1999 lúc 3h38' giờ GMT. Bức ảnh này có thể sẽ được so sánh với nhiều bức ảnh vệ tinh khác để phân tích sự mở rộng đô thị trong thời gian gần đây.

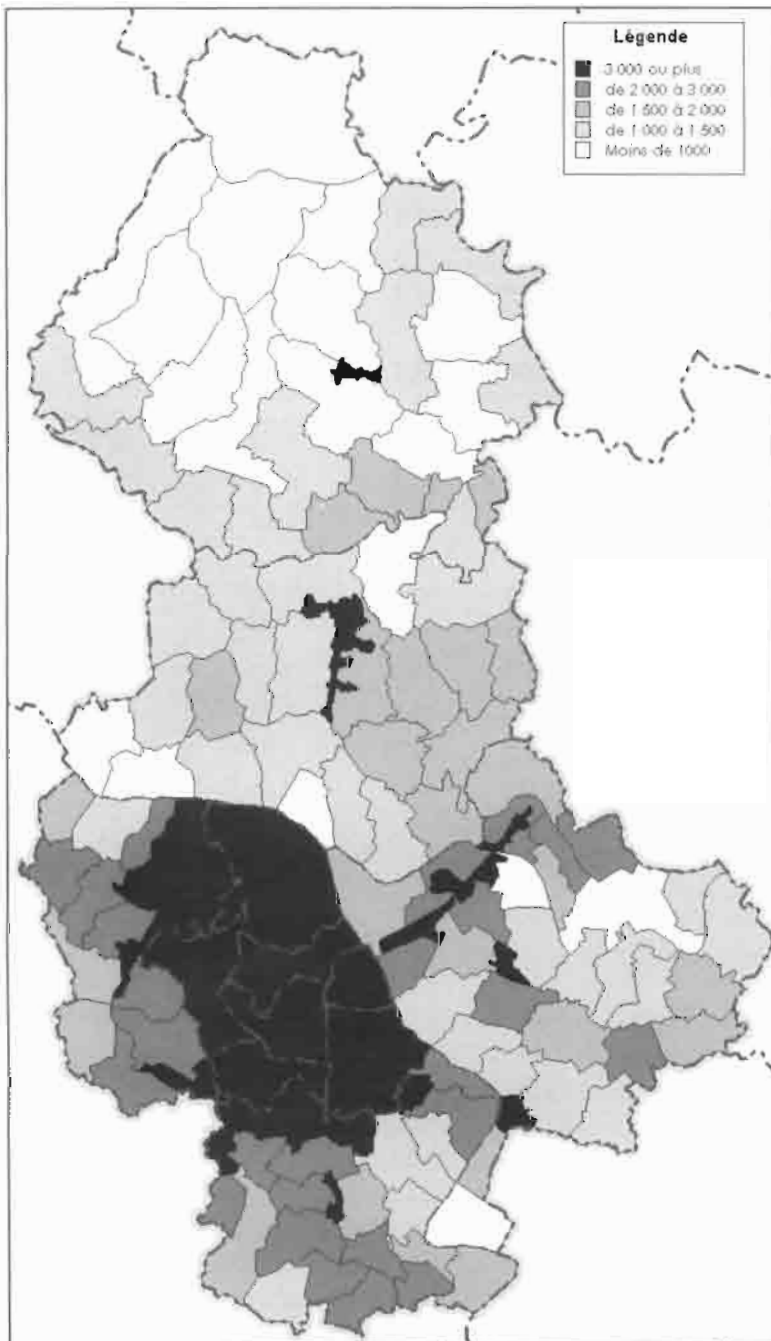
Việc phân tích vẫn đang được tiến hành⁴. Công việc này được thực hiện thông qua việc xếp chồng các ranh giới hành chính với ảnh vệ tinh. Những mục tiêu trong khuôn khổ dự án PRUD là:

- một mặt cần có được đánh giá về dân số đô thị của hai thành phố lớn vào năm 1999 chính xác hơn cách xác định theo địa bàn hành chính chính thức hay cách nội suy từ mật độ dân cư theo địa bàn quận. Trường hợp ở đây là xác định các phường ở vùng ven đô vẫn nằm trong ranh giới đất xây dựng đô thị và sẽ được coi như địa bàn đô thị song các đơn vị hành chính cấp thấp hơn vẫn chỉ coi như địa bàn nông thôn, từ đó đạt được độ chính xác cao hơn so với việc tính toán chỉ dựa trên quy mô cấp quận huyện có địa bàn quá rộng;
- mặt khác, cần hợp thức hóa sự lựa chọn các khu vực điều tra trong đô thị dành cho cuộc điều tra về tình hình đi lại trong nội thành. Như vậy việc phân tích các bức ảnh sẽ khẳng định những kết quả của phân tích số liệu thống kê, từ đó dẫn đến việc loại trừ huyện Sóc Sơn vốn là địa bàn gần như còn hoàn toàn là nông thôn, song cần giữ lại huyện Đông Anh nơi có phần lớn địa bàn là nông thôn nhưng hiện đang phát triển nhiều khu công nghiệp và tình hình dĩ nhiên cũng biến chuyển theo hướng này kể từ năm 1999.

Nhìn chung, các bức ảnh sẽ cho thấy những nét đặc thù cơ bản về địa lý của thành phố.

Đặc biệt chúng tôi nhận thấy rằng:

- hình thái đô thị đặc trưng với việc duy trì trung tâm phố cổ và sơ đồ kinh thành cũ;
- một số khu vực trung tâm thành phố có mật độ dân cư cực cao;
- tầm quan trọng của diện tích mặt nước của các hồ;



Hình 1: Hà Nội. Bản đồ mật độ dân cư phân bố theo quận ở khu vực trung tâm và theo phường xã ở vùng ven đô người/km²)

⁴ Có thể tìm hiểu chủ đề này trên trang web của Bernard Lortie theo địa chỉ sau: www.bondy.jim.fr/lecvd/pages_2002/vietnam



- vai trò trọng yếu của những con đê, nhất là đê sông Hồng mà một đoạn đê đã bắt đầu bị lấn chiếm xây dựng;
- khó khăn trong việc xác định những ranh giới đất xây dựng đang có xu hướng tỏa ra theo hình sao dọc theo những trục đường chính nhưng không có tính liên tục;
- những khu đất dự phòng cho các công trình xây dựng trong tương lai còn hiếm;
- nhiều khu công nghiệp mọc lên tại các khu vực nông thôn ở vùng vành đai;
- tại vùng nông thôn cũng có mật độ rất cao với sự quy tụ dân cư dưới dạng những làng xóm nhỏ, điều này dự báo trong thời gian tới sẽ có sự đan xen giữa các hoạt động sản xuất nông nghiệp và phi nông nghiệp do địa bàn nằm gần thành phố.

Cơ cấu dân số theo giới và độ tuổi

Tháp dân số theo nhóm tuổi và theo giới cũng cung cấp những thông tin có giá trị về thành phần dân cư Hà Nội (*hình 2*).

Tháp dân số tổng thể (bao gồm cả khu vực thành thị và nông thôn) cho thấy một hiện tượng đáng lưu ý: chân tháp thụt lại cho thấy tỷ lệ sinh trong vòng 20 năm gần đây có xu hướng giảm.

Thân tháp "phình ra" ở nhóm tuổi lao động nhờ sự bổ sung của số dân trong độ tuổi lao động di cư từ nông thôn lên thành phố, trong đó phụ nữ đông hơn nam giới. Đây là một nét đặc thù thường gặp tại các thành phố ở Đông Nam Á. Những cách lý giải được đưa ra thường dựa trên quan niệm cho rằng những công việc dành cho phụ nữ thường phát triển mạnh hơn tại các thành phố lớn trong khu vực (công nhân trong các nhà máy, nhất là những nhà máy dệt may, nhân viên trong các ngành dịch vụ). Cũng cần bổ sung thêm vào lý do mang tính chất kinh tế này một thực tế là quan điểm thừa kế phổ biến hiện nay tại các vùng thôn quê vẫn cho rằng con trai cả mới là người được quyền thừa kế cơ nghiệp của gia đình trong khi việc giảm tỷ lệ sinh đẻ khiến cho các cặp vợ chồng sinh rất ít con. Điều này đã khiến cho những nam thanh niên tại các vùng nông thôn ít có cơ hội lên thành phố vì phần lớn trong số họ phải ở lại để thừa kế và tiếp tục duy trì cơ nghiệp của gia đình.

Tới nhóm tuổi cao hơn một chút, tỷ lệ nam giới còn giảm đáng kể do những mất mát trong chiến tranh, mặt khác do tuổi thọ trung bình của nữ giới cũng cao hơn.

Tháp dân số dường như có sự xáo trộn với một "khoảng trống" ở nhóm tuổi từ 25 đến 34 thể hiện rõ

rệt ở cả hai giới. Đây là hậu quả của sự giảm sút tỷ lệ sinh trong giai đoạn chiến tranh do các cặp vợ chồng thường xuyên trong cảnh chia ly. Thậm chí trong giai đoạn này người dân Hà Nội còn phải sơ tán toàn bộ để tránh bom Mỹ. Ngược lại, đến giai đoạn hậu chiến lại có một "cơn sốt sinh đẻ" do các cặp vợ chồng đoàn tụ sau chiến tranh khiến cho nhóm tuổi từ 20 đến 24 ở thời điểm năm 1999 "phình ra".

Cơ cấu dân số theo giới và nhóm tuổi ở cấp quận huyện cũng cho thấy những đặc điểm tùy theo từng kiểu địa bàn:

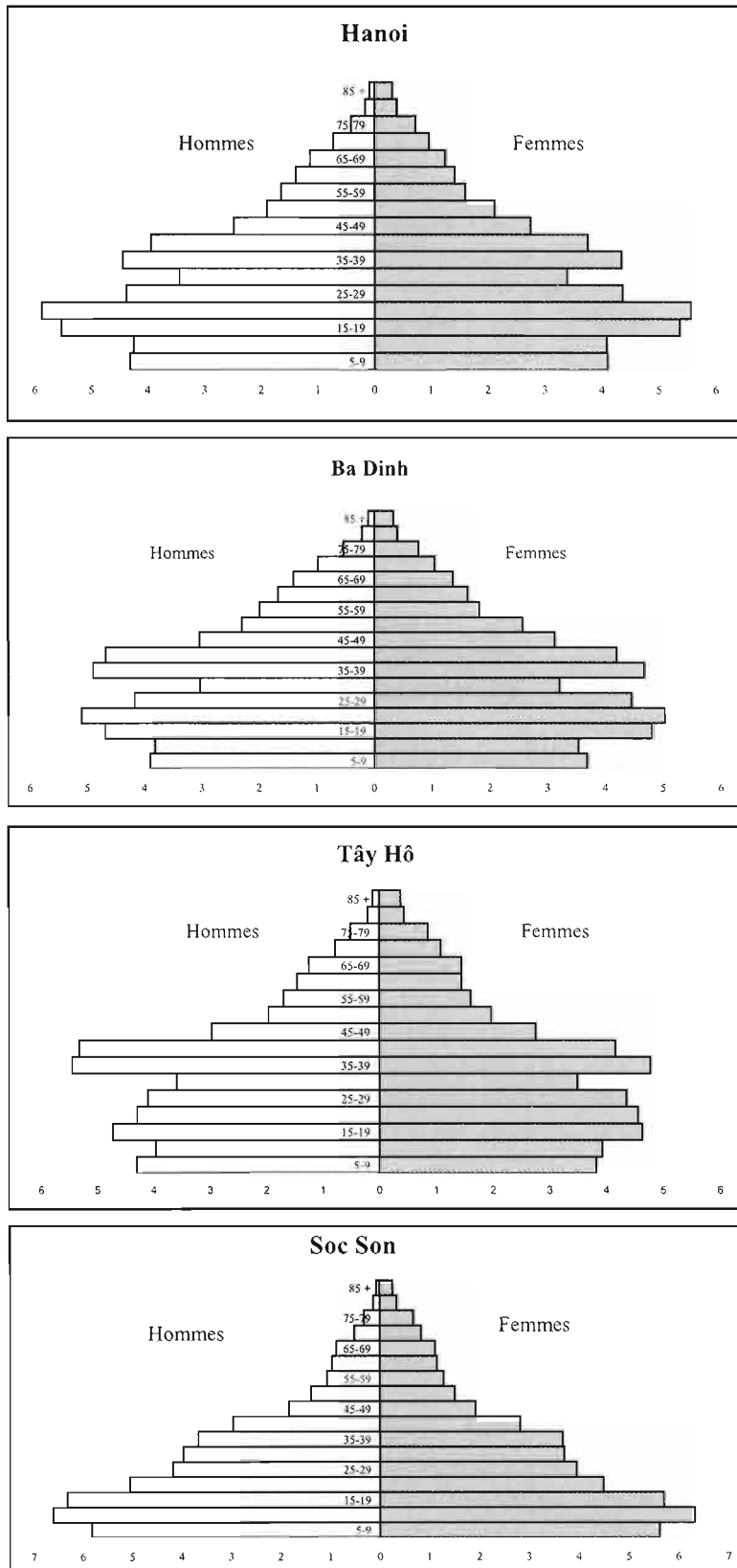
- Tại những quận trung tâm (như quận Ba Đình), cơ cấu dân số tương đối đồng đều và phần chân tháp hơi thụt lại cho thấy tỷ lệ sinh không cao;
- Tại những quận mới thành lập (như quận Tây Hồ), nhóm tuổi lao động phình ra do hiện tượng di dân từ nông thôn ra thành phố hoặc từ các đô thị tỉnh ngoài nhập cư vào, nhất là sau khi thành phố phát triển nhiều ngành nghề hiện đại;
- Tại những huyện thuần túy nông thôn (như huyện Sóc Sơn) cơ cấu tương đối đồng đều nhưng phần chân tháp khá rộng cho thấy tỷ lệ sinh vẫn duy trì ở mức khá cao.

Vấn đề di dân lên thành phố và di dân trong nội thành

Thống kê dân số là một công cụ không thể thay thế trong việc nghiên cứu hiện tượng di dân (thay đổi chỗ ở) ở mức độ địa bàn chi tiết hơn bởi bản thân phương pháp này đã loại trừ những sai sót ở mức độ chi tiết. Từ kết quả của một cuộc thống kê có thể nghiên cứu vấn đề nhập cư trong một khu vực định trước (khu vực tập trung dân nhập cư) dễ dàng hơn so với nghiên cứu vấn đề di cư trong cùng khu vực (vì người dân có thể tản mát đi nhiều nơi trong cả nước, thậm chí ra nước ngoài).

Tại Hà Nội, nếu lấy ví dụ với nhóm tuổi từ 5 tuổi hoặc hơn một chút vào thời điểm năm 1999 thì có 87,7% số trẻ em này không di chuyển từ quận này sang quận khác trong vòng 5 năm từ 1994 đến 1999, còn lại có 4,0% đã chuyển sang một quận khác, 8,0% chuyển tới một thành phố hoặc tỉnh khác và 0,3% chuyển ra nước ngoài.

Tùy theo những điều kiện tại nhiều nước khác nhau và những nét đặc thù của từng thành phố, những người dân nhập cư vào các thành phố lớn hoặc được ưu tiên vào khu trung tâm hoặc phải ở vùng ven đô. Còn ở Việt Nam, những người dân nhập cư thường thích sống ở những quận nằm ngay sát khu trung tâm. Tại Hà Nội có 70,7% số dân nhập cư trong giai



Hình 2: Các tháp dân số theo độ tuổi và giới tính của thành phố Hà Nội và ba quận, huyện tiêu biểu (bên trái là nam, bên phải là nữ)

đoạn từ 1994 đến 1999 sống ở 5 quận huyện sau: Đống Đa, Cầu Giấy, Hai Bà Trưng, Thanh Xuân và Từ Liêm. Trong số địa bàn này có 2 quận nằm trong nhóm 3 quận mới thành lập là Cầu Giấy và Thanh Xuân.

Việc thống kê dân số cũng phục vụ cho những nghiên cứu về di dân trong nội thành Hà Nội.

Các dòng di dân nội thành chỉ thể hiện rõ ở những quận ở trung tâm và liền kề khu trung tâm. Còn tại những vùng nông thôn (huyện Sóc Sơn) hoàn toàn không chịu tác động gì của hiện tượng này trong suốt giai đoạn 1994 - 1999 khi chúng tôi nghiên cứu đối với nhóm tuổi từ 5 tuổi trở lên. Vậy nên chúng tôi chỉ chú ý tới những luồng di dân trong trung tâm (hình 3). Các luồng di dân thể hiện qua sự chênh lệch giữa số người đến và người đi theo chiều hướng ly tâm, tức là di chuyển từ khu vực trung tâm ra vùng ngoại vi dẫn đến hiện tượng giãn dân. Đây là hệ quả của sự tăng giá nhà đất ở khu vực trung tâm thành phố và của một số chương trình tái định cư có tổ chức của các chính quyền thành phố.

Hiện tượng giãn dân thể hiện rõ ở những quận trung tâm ra đời sớm nhất (Hoàn Kiếm và Ba Đình) nơi có giá nhà đất quá cao. Nhưng mức độ giãn dân giữa các quận trung tâm hoàn toàn khác nhau. Quận Hai Bà Trưng hơi kém hấp dẫn một chút so với quận Đống Đa vốn được coi là "vùng đệm" gần khu trung tâm nhất trong khi giá cả nhà đất không đến mức quá cao như trong những khu phố cổ phố cũ. Đó có thể là một hiện tượng chọn lọc của những người dân có liên quan đến sự phân hóa ngày càng tăng về mức thu nhập. Như vậy, Đống Đa được coi như một địa bàn chuyển tiếp đón nhận những người di cư đến từ các quận trung tâm và quận Hai Bà Trưng, đồng thời là điểm xuất phát của những người không khá giả lắm phải di dời về những quận ngoại vi như Cầu Giấy và Thanh Trì.

Nhìn chung những quận nằm sát khu trung tâm đều là những khu vực tiếp nhận dân nhập cư: Thanh Trì, Thanh Xuân, Cầu Giấy và Tây Hồ. Trong số này có ba quận mới được đô thị hóa⁵.

⁵ Quận Thanh Xuân là một trường hợp ngoại lệ vì quận này bao gồm một phần của quận Đống Đa cũ và một số xã vùng ven sát nhập vào.



Kết luận

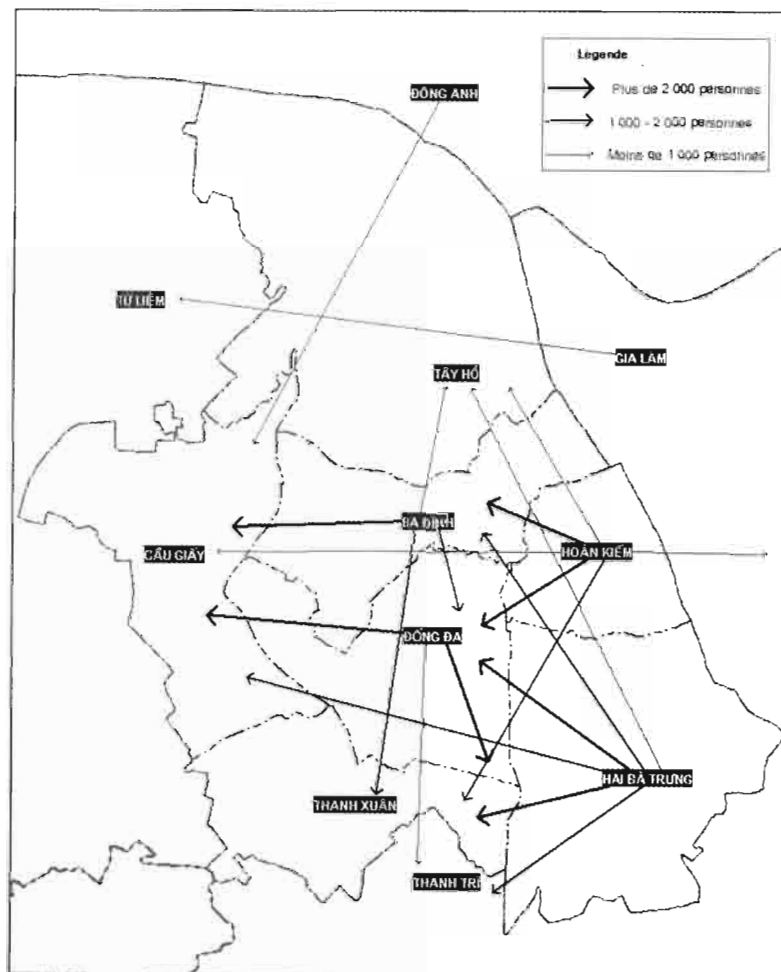
Cơ cấu dân số của Hà Nội vẫn còn chịu ảnh hưởng của những giai đoạn lịch sử trước đây. Tuy nhiên dân số của thành phố này ngày càng chịu tác động của những đổi thay trong thời gian gần đây của nền kinh tế và đời sống xã hội: tỷ lệ sinh giảm và những ảnh hưởng của tự do hóa nền kinh tế đối với sự di chuyển về mặt địa lý.

Đặc điểm chính ở đây là trong thời gian vừa qua có

xu hướng giãn dân từ những quận ở khu trung tâm ra các quận gần trung tâm.

Việc di chuyển trong nội thành phần lớn được coi như những hiện tượng mới phát sinh khi nó gắn liền với quá trình mở cửa kinh tế và sự phân hóa xã hội dần dần.

Một số luồng di chuyển đã góp phần vào việc cơ cấu lại đô thị mà những hậu quả của chúng đối với cơ sở hạ tầng và giao thông đô thị cần phải được kiểm soát một cách đầy đủ, đặc biệt với khu vực ven đô.



Hình 3: Hà Nội. Những dòng di dân nội thành chính ở cấp độ quận trong giai đoạn từ 1994 đến 1999 (lứa tuổi từ 5 tuổi trở lên vào năm 1999; số dư hơn 500 người)

Tài liệu tham khảo

- Đặng Xuân Dương, Lê Hồng Kế, 2000, La population de Hanoi. In Gubry Patrick (Dir.), Population et développement au Viêt-nam. Paris : Karthala, CEPED, 614 p., p. 243-261 (Economie et Développement).
- General Statistics Office, 2000, Dữ liệu & kết quả điều tra mẫu 3% tổng điều tra dân số và nhà ở/ Data and results from the 3% sample of the Population and Housing Census, 1/4/1999. Hà Nội: Central Data Processing Centre. [1 đĩa CD dữ liệu thô và một cuốn sách 71 trang]
- General Statistics Office Vietnam, 2001, Completed census results of the Population and Housing Census 1.4.1999. Whole country. Hanoi. [1 đĩa CD]
- General Statistical Office, United Nations Development Programme, 2001, 1999 Population and Housing Census. Census monograph on internal migration and urbanization in VietáNam. Hanoi: NXB Thống kê, xiv-123 trang.
- National Institute for Urban and Rural Planning, 1994, Hanoi data book. Hà Nội, 74 trang. (Dự án VIE/88/P02). [Có bản tiếng Việt]
- Nguyễn Laurence, 1999, Esquisse d'une politique de modernisation et de développement urbain à Hanoi et à Ho Chi Minh Ville (1986-1996). Luận án tiến sĩ về quy hoạch đô thị, Trường đại học Paris VIII, 2 tập, 563 trang.
- Pandolfi Laurent, 2001, Une terre sans prix. Réforme foncière et urbanisation au Viêt-nam. Hà Nội, 1986-2000. Luận án tiến sĩ về đô thị hóa và quy hoạch đô thị, Trường đại học Paris VIII, 567 trang.
- Papin Philippe, 2001, Histoire de Hanoi. Paris : Fayard, 404 p. (Histoire des grandes villes du monde).
- Parenteau René (chủ biên), 1997, Habitat et environnement urbain au Viêt-nam. Hanoi et Ho Chi Minh Ville. Paris, Ottawa : Karthala, CRDI, 334 p. + 24 pl. h.t. (Hommes et Sociétés).
- VTGEO (CNST), UMR CNRS-IRD "REGARDS", Trường đại học Bordeaux III, Rossi Georges, Phạm Văn Cự (Chủ biên), với sự tham gia của Quertamp Fanny, Chabert Olivier, 2002, Đô thị hóa Thành phố Hà Nội. Atlas thông tin địa lý Thành phố Hà Nội. Hà Nội: Nhà xuất bản Bản Đồ, 379 trang.
- Nouv. réf.* : VTGEO (CNST), UMR CNRS-IRD "REGARDS", Université de Bordeaux III, Rossi Georges, Phạm Văn Cự (Dir.), assistés de Quertamp Fanny, Chabert Olivier, 2002, Péri-urbanisation dans la province de Hanoi. Atlas infographique de la province de Hanoi. Hanoi : Editions de la cartographie, 379 p.
- Vũ Tự Lập, Taillard Christian, 1994, Atlas du Viêt-nam/ Atlas Viêt Nam/ An Atlas of Vietnam. Montpellier, Paris : Reclus, La Documentation Française, 421 p. (Collection Dynamiques du territoire).



Regards croisés sur Hanoi

Transition, spécificité urbaine
et choix de développement

Hà Nội

Thành phố đặc thù
và những lựa chọn cho phát triển

Actes du séminaire / Kỷ yếu hội thảo
12-14 novembre 2002, Hanoi, Vietnam

Institut des Métiers de la Ville (IMV)
Dự án đào tạo chuyên ngành đô thị



Réalisation : Laurent Pandolfi
Ha Van Que
Traduction : Truong Quoc Toan
Mac Thu Huong
Pham Lan Dung